



A member of HINGVIETNAM

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 316 /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

V/v Công bố Báo cáo tài chính
Hợp nhất năm 2021 đã kiểm
toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 29/3/2022, bao gồm Thông tin về doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 so với năm 2020.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: www.ptsc.com.vn.

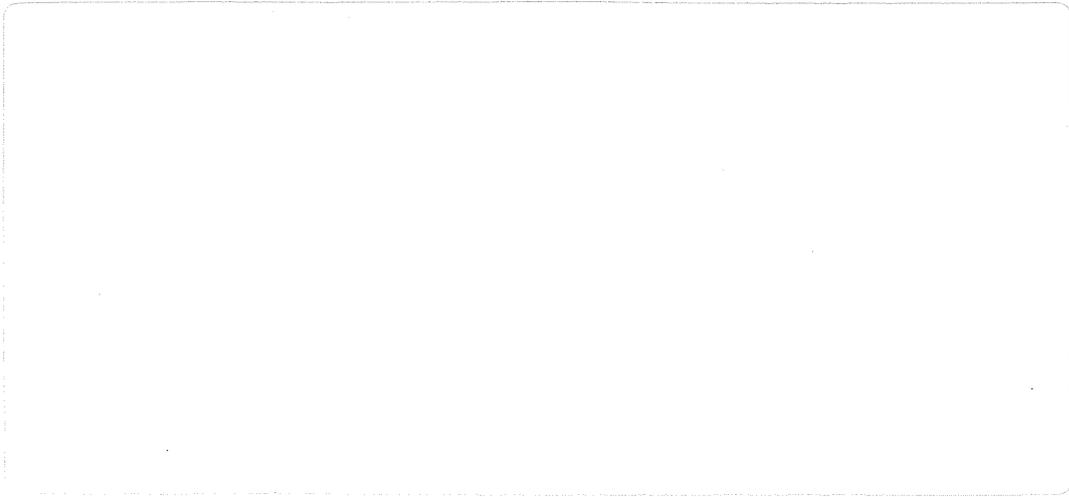
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NDT,04).

TUO TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nguyễn Đức Thủy



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Tùng Ông Lê Mạnh Cường Ông Đỗ Quốc Hoan Ông Lưu Đức Hoàng Ông Nguyễn Xuân Ngọc Ông Trần Ngọc Chương	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2022) Thành viên Thành viên (bầu ngày 4 tháng 1 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Bà Bùi Thu Hà Ông Bùi Hữu Việt Cường Ông Phạm Văn Tiến Bà Hồ Thị Oanh	Trưởng ban Thành viên Thành viên (bầu ngày 28 tháng 4 năm 2021) Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Mạnh Cường Ông Nguyễn Trần Toàn Ông Nguyễn Hữu Hải Ông Tạ Đức Tiến Ông Nguyễn Xuân Cường Ông Trần Hồ Bắc Ông Trần Hoài Nam	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2021)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 84. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 84.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

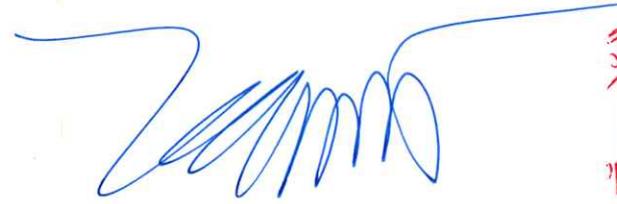
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11950
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.378.378.675.062	16.603.118.184.269
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.747.277.411.831	5.212.155.694.269
111	Tiền		3.483.868.789.231	3.387.221.129.416
112	Các khoản tương đương tiền		2.263.408.622.600	1.824.934.564.853
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.676.700.567.303	3.310.783.914.291
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	2.676.700.567.303	3.310.783.914.291
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		4.642.453.246.540	5.662.418.361.322
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.005.773.767.806	5.073.158.592.886
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	291.253.241.235	372.545.963.728
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	79.509.916.775	85.720.543.145
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	435.483.138.153	265.280.299.858
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(169.566.817.429)	(134.287.038.295)
140	Hàng tồn kho	10(a)	2.086.094.175.564	2.111.275.628.447
141	Hàng tồn kho		2.088.285.341.725	2.173.327.952.701
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.191.166.161)	(62.052.324.254)
150	Tài sản ngắn hạn khác		225.853.273.824	306.484.585.940
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	38.205.702.547	31.676.397.728
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		153.427.456.145	199.858.428.385
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19(a)	8.606.598.768	49.336.243.463
155	Tài sản ngắn hạn khác	12	25.613.516.364	25.613.516.364

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)		Tại ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		9.466.598.388.289	9.676.158.942.668
210	Các khoản phải thu dài hạn		175.179.801.036	153.709.968.223
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	22.898.287.338	62.278.452.310
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	152.281.513.698	91.431.515.913
220	Tài sản cố định		2.981.748.785.565	3.135.205.849.581
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	2.968.414.845.549	3.113.723.499.166
222	Nguyên giá		12.118.345.721.437	11.840.246.850.059
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.149.930.875.888)	(8.726.523.350.893)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	13.333.940.016	21.482.350.415
228	Nguyên giá		127.255.860.720	136.664.574.783
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(113.921.920.704)	(115.182.224.368)
230	Bất động sản đầu tư	14	173.865.504.627	178.600.776.483
231	Nguyên giá		229.280.786.454	229.280.786.454
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.415.281.827)	(50.680.009.971)
240	Tài sản dở dang dài hạn		183.770.310.336	235.819.369.525
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	15(a)	69.815.950.708	69.815.950.708
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15(b)	113.954.359.628	166.003.418.817
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.841.227.023.772	4.960.766.192.708
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	4.824.330.619.445	4.941.851.498.906
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	41.655.000.000	41.655.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(24.758.595.673)	(22.740.306.198)
260	Tài sản dài hạn khác		1.110.806.962.953	1.012.056.786.148
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	610.779.207.619	647.959.290.807
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	477.030.804.692	337.988.470.122
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	22.996.950.642	26.109.025.219
270	TỔNG TÀI SẢN		24.844.977.063.351	26.279.277.126.937

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

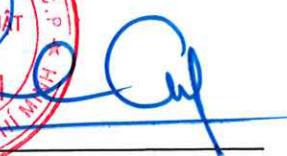
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Tại ngày	
		31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	12.310.655.145.782	13.395.159.975.310
310	Nợ ngắn hạn	8.735.376.980.582	9.802.865.550.700
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17 4.281.695.231.480	6.177.990.507.244
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18(a) 221.767.130.827	437.994.312.232
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19(b) 184.438.171.379	103.970.046.811
314	Phải trả người lao động	577.014.632.663	603.839.251.744
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20 1.211.808.399.603	449.917.173.426
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7 292.132.423.826	63.945.055.438
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21(a) 57.765.278.437	46.175.228.624
319	Phải trả ngắn hạn khác	22(a) 586.729.643.125	630.736.118.353
320	Vay ngắn hạn	23(a) 711.101.884.029	734.645.866.948
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	24(a) 49.547.606.070	193.714.837.216
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25 561.376.579.143	359.937.152.664
330	Nợ dài hạn	3.575.278.165.200	3.592.294.424.610
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	18(b) 854.528.821.993	927.215.112.203
333	Chi phí phải trả dài hạn	143.375.872	127.030.620
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21(b) 187.553.913.712	222.072.690.757
337	Phải trả dài hạn khác	22(b) 69.697.498.385	155.419.885
338	Vay dài hạn	23(b) 534.043.674.869	473.725.620.270
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16 832.810.743.790	804.489.461.046
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24(b) 1.088.089.864.739	1.125.912.729.833
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	26 8.410.271.840	38.596.359.996
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.534.321.917.569	12.884.117.151.627
410	Vốn chủ sở hữu	12.534.321.917.569	12.884.117.151.627
411	Vốn góp của chủ sở hữu	27, 28 4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	28 39.617.060.000	39.617.060.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	28 284.397.049.341	360.314.913.497
418	Quỹ đầu tư phát triển	28 3.081.668.462.592	2.995.104.942.632
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	28 3.620.836.912.033	3.970.850.786.921
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	3.035.884.533.418	3.379.724.046.817
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	584.952.378.615	591.126.740.104
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28, 29 728.139.533.603	738.566.548.577
440	TỔNG NGUỒN VỐN	24.844.977.063.351	26.279.277.126.937


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2021 VND	2020 VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.215.477.732.078	20.179.913.749.667	
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(17.036.288.370)	-	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.198.441.443.708	20.179.913.749.667	
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(13.422.789.092.617)	(19.401.747.769.545)	
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	775.652.351.091	778.165.980.122	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	277.549.431.638	399.913.306.190	
22	Chi phí tài chính	(94.374.867.465)	(142.818.222.582)	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(45.619.511.092)	(55.755.530.102)	
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	506.796.118.343	190.645.361.065	
25	Chi phí bán hàng	(89.440.083.792)	(118.646.294.100)	
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(712.481.910.717)	(797.515.784.603)	
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	663.701.039.098	309.744.346.092	
31	Thu nhập khác	234.883.459.609	732.982.368.598	
32	Chi phí khác	(20.975.713.140)	(18.194.821.894)	
40	Lợi nhuận khác	213.907.746.469	714.787.546.704	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	877.608.785.567	1.024.531.892.796	
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(311.065.619.548)	(140.634.037.204)	
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	110.721.051.886	(173.998.846.299)	
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	677.264.217.905	709.899.009.293	
	Phân bổ cho			
61	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	601.160.329.023	623.996.082.965	
62	Cổ đông không kiểm soát	76.103.888.882	85.902.926.328	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30(a)	911	824
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30(b)	911	824

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	877.608.785.567	1.024.531.892.796
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	500.368.315.798	538.662.164.792
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(204.553.185.724)	(423.842.121.977)
04	Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.690.777.026	(42.646.834.137)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(719.915.705.425)	(460.160.812.465)
06	Chi phí lãi vay	45.619.511.092	55.755.530.102
07	Các khoản điều chỉnh khác	(26.892.519.520)	8.310.000.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	490.925.978.814	700.609.819.111
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	995.270.619.983	(839.767.732.446)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	88.154.685.553	(657.550.333.992)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(1.352.896.958.995)	619.964.676.677
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	30.650.778.369	(62.962.052.028)
14	Tiền lãi vay đã trả	(45.200.893.212)	(60.618.632.183)
15	Thuế TNDN đã nộp	(155.145.199.635)	(221.031.189.145)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(189.737.172.438)	(158.198.117.172)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(137.978.161.561)	(679.553.561.178)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(252.646.370.694)	(501.920.801.056)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.065.790.259	8.274.108.381
23	Tiền chi để gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(4.170.534.557.415)	(3.727.696.085.455)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	4.804.617.904.403	3.156.760.419.478
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	9.375.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	767.385.371.602	657.419.691.956
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.161.888.138.155	(397.787.666.696)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	309.865.823.081	91.739.026.003
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(264.564.420.982)	(238.489.371.633)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(554.033.686.700)	(526.178.124.864)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(508.732.284.601)	(672.928.470.494)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	515.177.691.993	(1.750.269.698.368)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.212.155.694.269	6.949.116.096.040
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	19.944.025.569	13.309.296.597
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5.747.277.411.831	5.212.155.694.269

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Công ty mẹ”, Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là “Tổng công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 10, được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 27.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con (“Tổng công ty”) là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (“FPSO”);
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ.
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có 1 văn phòng đại diện; 5 chi nhánh; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 1 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
6	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2021		31.12.2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
3	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	100	100	100	100
5	Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2021		31.12.2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV (*)	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	21,46	36	21,46	36

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- (*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với đối tác CGG Holding B.V. (trước đây là CGG Veritas Services Holding BV) về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và đang thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV (“PTSC CGGV”) theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ.

Từ năm 2018 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PTSC CGGV đã dừng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Giám đốc của PTSC CGGV đánh giá và quyết định trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của PTSC CGGV theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có 7.115 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.514 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5 và báo cáo tài chính của PTSC CGGV được lập trên cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục như đã nêu tại Thuyết minh 1.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, hàng hóa và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Tổng công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng tiền báo cáo của Tổng công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ hoặc cuối năm;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn;
- Giá trị tài sản thuần của các công ty này do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty này được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của kỳ hoặc năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với công ty con, phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tổng công ty được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”; và
- Khi thanh lý các công ty này, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ hoặc năm thanh lý các công ty đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST hoặc lỗ lũy kế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó hoặc ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng công ty vào công ty liên doanh, liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên doanh, liên kết, Tổng công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên doanh, liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc từ ngày mua và được xác định theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán theo quy định (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tổng công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng trong kỳ là doanh thu và chi phí. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 12 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng

48 – 49 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan, và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới do kết quả từ các sự kiện đã xảy ra; và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia LNST TNDN

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bao gồm Nghị quyết của Công ty mẹ và các công ty con, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.10.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: chi phí quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân cũng được coi là liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản; việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán; cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021	2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.081.845.815	10.492.190.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.475.359.795.561	3.376.348.015.847
Tiền đang chuyển	427.147.855	380.922.632
Các khoản tương đương tiền (*)	2.263.408.622.600	1.824.934.564.853
	<u>5.747.277.411.831</u>	<u>5.212.155.694.269</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 2% đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,9% đến 4,25%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.676.700.567.303	2.676.700.567.303	3.310.783.914.291	3.310.783.914.291

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 2,8% đến 6,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,3% đến 6,7%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2021			2020		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	1.624.677.039.235	4.824.330.619.445	-	1.624.677.039.235	4.941.851.498.906	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	41.655.000.000	41.655.000.000	(24.758.595.673)	41.655.000.000	41.655.000.000	(22.740.306.198)
	<u>1.666.332.039.235</u>	<u>4.865.985.619.445</u>	<u>(24.758.595.673)</u>	<u>1.666.332.039.235</u>	<u>4.983.506.498.906</u>	<u>(22.740.306.198)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2021			2020		
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
1	Rong Doi MV12 Private Limited (i)	106.022.400	-	(*)	106.022.400	-	(*)
2	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	292.324.455.887	1.716.765.047.707	(*)	292.324.455.887	1.582.850.858.101	(*)
3	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	156.473.118.448	1.068.022.437.067	(*)	156.473.118.448	932.977.757.965	(*)
4	PTSC South East Asia Private Limited (iv)	340.800.232.500	1.059.534.498.178	(*)	340.800.232.500	1.214.342.524.496	(*)
5	PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	641.415.780.000	937.065.686.889	(*)	641.415.780.000	1.175.123.060.234	(*)
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	171.957.430.000	-	(*)	171.957.430.000	-	(*)
7	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	21.600.000.000	42.942.949.604	(*)	21.600.000.000	36.557.298.110	(*)
		<u>1.624.677.039.235</u>	<u>4.824.330.619.445</u>		<u>1.624.677.039.235</u>	<u>4.941.851.498.906</u>	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)***(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)*

Biến động của đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	1.624.677.039.235
Kết quả kinh doanh thuần từ các công ty liên doanh, liên kết:		
Số dư đầu năm	3.317.174.459.671	3.555.692.688.555
Lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết trong năm (*)	506.796.118.343	190.645.361.065
Cổ tức được chia	(548.447.100.000)	(380.154.000.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính trong năm	(75.869.897.804)	(49.009.589.949)
Số dư cuối năm	<u>4.824.330.619.445</u>	<u>4.941.851.498.906</u>

(*) Trong đó, chi tiết lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	417.834.486.284	436.725.789.824
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	165.778.622.729	140.222.538.542
PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	(50.059.813.719)	(238.961.037.002)
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vi)	10.705.651.494	6.011.703.543
PTSC South East Asia Private Limited (iv)	(37.462.828.445)	(28.799.894.978)
Rong Doi MV12 Private Limited (i)	-	(124.553.738.864)
	<u>506.796.118.343</u>	<u>190.645.361.065</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)***(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)*

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation ("KNOC") thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Thời hạn cho thuê là 07 năm cố định và được gia hạn từng năm cho đến khi hết thời hạn sử dụng của FSO. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 Đồng.

(ii) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập năm 2009 bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC") từ năm 2009 để:

- đầu tư kho chứa nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu cho khách hàng thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng dầu phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

(iii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi FPSO "Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 Đồng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (iv) PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT- ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (“FSO”) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (“BDPOC”) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.
- (v) PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (“FPSO”) cho Tổng công ty Thẩm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển Lô 01/97 và Lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư, và Tổng công ty đăng ký góp vốn là 61.198.177 USD, tương đương 1.272.922.081.600 Đồng, chiếm 51% vốn điều lệ, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 USD, tương đương 1.069.026.300.000 Đồng. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã đồng ý thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu và PTSC AP đã thực hiện thanh toán tiền giảm vốn góp cho các chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng.
- (vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.
- (vii) Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (“Cảng Thị Vải”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2021			2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	(810.237.811)	(*)	3.000.000.000	(799.729.584)	(*)
2	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	(13.418.357.862)	(*)	28.125.000.000	(11.410.576.614)	(*)
3	Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)
		<u>41.655.000.000</u>	<u>(24.758.595.673)</u>		<u>41.655.000.000</u>	<u>(22.740.306.198)</u>	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	22.740.306.198	23.759.623.481
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) (Thuyết minh 35)	2.018.289.475	(1.019.317.283)
Số dư cuối năm	<u>24.758.595.673</u>	<u>22.740.306.198</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	297.761.391.378	126.303.173.163
Văn phòng điều hành ("VPĐH") Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	252.496.624.027	276.393.454.606
Chevron Thailand Exploration and Production Ltd., Chevron Offshore (Thailand) Ltd.	195.017.834.095	-
North Oil Company	84.382.055.890	251.384.978.063
Sapura Fabrication Sdn.Bhd.	33.969.673.393	31.414.661.012
Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam	32.902.457.057	27.552.836.256
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long Geolantic Sdn.Bhd.	24.999.950.417 22.064.361.020	69.058.976.793 -
Công ty TNHH Thoresen Vinama Logistics	21.000.209.718	818.707.051
VPĐH Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	18.934.669.505	19.744.909.233
Korea National Oil Corporation	17.799.964.620	16.437.116.305
Công ty Cổ phần xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Marsol Offshore Construction LLC	13.606.079.660	15.340.739.884
Công ty CP Xi măng Công Thanh	13.175.104.138	19.767.290.454
VPĐH ENI Vietnam B.V tại Thành phố Hồ Chí Minh	4.944.322.402	59.292.669.720
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	357.961.449	471.868.864.531
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	-	24.270.049.121
Bên thứ ba khác	483.144.569.954	443.896.703.203
	<u>1.533.226.494.434</u>	<u>1.870.214.395.106</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	<u>2.472.547.273.372</u>	<u>3.202.944.197.780</u>
	<u><u>4.005.773.767.806</u></u>	<u><u>5.073.158.592.886</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty CP Xây dựng Số 7	13.812.212.195	19.972.677.529
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mè Đen	16.246.344.703	9.986.485.202
Công ty CP SCI E&C	13.728.101.409	22.869.818.022
Gulf Agency Company Qatar W.L.L.	-	13.728.101.409
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	-	12.790.191.429
Khác	144.626.705.941	191.551.323.507
	<u>289.027.314.382</u>	<u>371.512.547.232</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	2.225.926.853	1.033.416.496
	<u>291.253.241.235</u>	<u>372.545.963.728</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	14.526.732.593	34.628.991.731
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	5.377.755.690	9.504.119.961
Khác	2.993.799.055	18.145.340.618
	<u>22.898.287.338</u>	<u>62.278.452.310</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn và dài hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	2021 VND	2020 VND
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	79.509.916.775	85.720.543.145
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(292.132.423.826)	(63.945.055.438)
	<u>(212.622.507.051)</u>	<u>21.775.487.707</u>
Trong đó:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	6.108.391.833.128	4.561.355.289.968
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(6.321.014.340.179)	(4.539.579.802.261)
	<u>(212.622.507.051)</u>	<u>21.775.487.707</u>

Chi tiết của phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Phải thu		
Dự án NPK	11.927.115.975	74.459.687.366
Dự án NH3	-	10.829.184.856
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	67.582.800.800	431.670.923
	<u>79.509.916.775</u>	<u>85.720.543.145</u>
Phải trả		
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	184.348.611.688	33.961.929.987
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	107.783.812.138	29.983.125.451
	<u>292.132.423.826</u>	<u>63.945.055.438</u>

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp				
PTSC Ca Rong Do Ltd	167.778.181.818	-	-	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.047.098.575	-	627.920.218	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	12.188.084.868	-	6.606.181.257	-
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	15.352.971.376	-	-	-
PTTEP International Limited	16.498.055.302	-	-	-
VPEH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	420.328.500	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	-	-	10.061.561.353	-
Khác	44.631.384.892	-	50.460.024.863	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	37.174.931.265	-	54.823.326.949	-
Ký quỹ, ký cược	33.416.954.634	-	18.782.979.836	-
Tạm ứng	13.955.469.103	-	14.059.454.917	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	30.237.827.359	-	33.487.826.939	-
Khác	54.202.178.961	(3.339.526.892)	75.950.695.026	(1.755.167.920)
	<u>435.483.138.153</u>	<u>(3.339.526.892)</u>	<u>265.280.299.858</u>	<u>(1.755.167.920)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Ký quỹ, ký cược	135.792.313.470	77.906.965.640
Khác	16.489.200.228	13.524.550.273
	<u>152.281.513.698</u>	<u>91.431.515.913</u>

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết phải thu khác theo đối tượng được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Ngắn hạn		-
Bên thứ ba	303.229.345.490	206.187.697.923
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	132.253.792.663	59.092.601.935
	<u>435.483.138.153</u>	<u>265.280.299.858</u>
Dài hạn		
Bên thứ ba	<u>152.281.513.698</u>	<u>91.431.515.913</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2021			
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Bên thứ ba				
Marsol Offshore Construction L.L.C	11.641.505.712	672.099	(11.640.833.613)	Trên 1 năm - Dưới 3 năm
Berlanga Myanmar Private Limited	13.606.079.660	6.759.006.477	(6.847.073.183)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	(13.531.918.730)	Trên 3 năm
Khác	112.750.975.972	74.944.030.837	(37.806.945.135)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>151.530.480.074</u>	<u>81.703.709.413</u>	<u>(69.826.770.661)</u>	
Bên liên quan				
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	68.416.092.099	35.162.060.575	(33.254.031.524)	Trên 1 năm - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	37.369.296.504	8.865.219.165	(28.504.077.339)	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	(15.098.497.832)	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.060.004.136	20.618.966	(8.039.385.170)	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Khác	88.864.849.954	77.360.321.944	(11.504.528.011)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>217.808.740.525</u>	<u>121.408.220.650</u>	<u>(96.400.519.876)</u>	
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	3.642.003.000	858.674.000	(2.783.329.000)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Khác	971.195.501	414.997.609	(556.197.892)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>4.613.198.501</u>	<u>1.273.671.609</u>	<u>(3.339.526.892)</u>	
	<u>373.952.419.100</u>	<u>204.385.601.672</u>	<u>(169.566.817.429)</u>	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	2020			
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Bên thứ ba				
Marsol Offshore Construction L.L.C	15.340.739.884	8.245.885.496	(7.094.854.388)	Trên 6 tháng - Dưới 2 năm
Berlanga Myanmar Private Limited	13.645.734.640	2.004.901.027	(11.640.833.613)	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	(13.531.918.730)	Trên 3 năm
Khác	26.571.428.705	9.574.749.153	(16.996.679.552)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>69.089.821.959</u>	<u>19.825.535.676</u>	<u>(49.264.286.283)</u>	
Bên liên quan				
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	53.338.719.355	39.796.924.579	(13.541.794.776)	Dưới 6 tháng - Đến 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	43.311.997.427	15.354.802.493	(27.957.194.934)	Dưới 6 tháng - Trên 3 năm
Ban QLDA công trình Liên hợp Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	(15.098.497.832)	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	13.887.083.418	299.701.973	(13.587.381.445)	Trên 1 năm - Trên 3 năm
PTSC Ca Rong Do Ltd.	9.902.752.259	2.970.825.678	(6.931.926.581)	Trên 2 năm - Dưới 3 năm
Khác	24.764.334.931	18.613.546.407	(6.150.788.524)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>160.303.385.222</u>	<u>77.035.801.130</u>	<u>(83.267.584.092)</u>	
	<u>229.393.207.181</u>	<u>96.861.336.806</u>	<u>(132.531.870.375)</u>	
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba				
Khác	12.969.200	11.649.200	(1.320.000)	Trên 1 năm - Trên 3 năm
	<u>12.969.200</u>	<u>11.649.200</u>	<u>(1.320.000)</u>	
Bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	3.612.011.000	1.870.904.500	(1.741.106.500)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Khác	147.497.500	134.756.080	(12.741.420)	Trên 6 tháng - Dưới 1 năm
	<u>3.772.477.700</u>	<u>2.017.309.780</u>	<u>(1.755.167.920)</u>	
	<u>233.165.684.881</u>	<u>98.878.646.586</u>	<u>(134.287.038.295)</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

(a) Hàng tồn kho

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	17.459.964.469	-	3.724.288.759	-
Nguyên vật liệu	317.084.388.344	(2.114.802.525)	413.216.663.457	(2.198.714.129)
Công cụ, dụng cụ	39.612.745.455	-	46.212.166.349	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.710.624.217.836	-	1.708.281.322.513	(59.853.610.125)
Hàng hóa	3.504.025.621	(76.363.636)	1.893.511.623	-
	<u>2.088.285.341.725</u>	<u>(2.191.166.161)</u>	<u>2.173.327.952.701</u>	<u>(62.052.324.254)</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	2021 VND	2020 VND
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	629.049.507.394	473.270.914.557
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	491.631.126.125	1.032.257.768.113
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	202.475.155.036	-
Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam	153.653.341.964	42.339.674.713
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	86.116.992.560	66.262.114.568
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	34.975.771.970	-
Dịch vụ cung cấp FPSO	12.575.577.235	7.441.011.158
Dự án Sửa chữa, bảo dưỡng gói STG	-	26.956.980.263
Khác	100.146.745.552	59.752.859.141
	<u>1.710.624.217.836</u>	<u>1.708.281.322.513</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	62.052.324.254	2.338.041.333
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(59.861.158.093)	59.714.282.921
Số dư cuối năm	<u>2.191.166.161</u>	<u>62.052.324.254</u>

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí bảo hiểm	15.374.902.246	9.256.596.275
Công cụ, dụng cụ	11.777.860.629	11.320.202.470
Chi phí thuê đất và thuê bãi	4.787.092.096	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	559.300.792	7.248.743.096
Khác	5.706.546.784	3.850.855.887
	<u>38.205.702.547</u>	<u>31.676.397.728</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1-5 Lê Duẩn	270.158.138.070	277.130.295.474
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ	107.720.312.129	98.921.421.059
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	90.114.098.310	92.602.218.595
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	84.130.616.375	97.303.319.783
Công cụ, dụng cụ	31.981.257.533	34.339.724.654
Trả trước tiền thuê nhà xưởng tại Vũng Tàu	13.522.045.426	21.734.547.751
Khác	13.152.739.776	25.927.763.491
	<u>610.779.207.619</u>	<u>647.959.290.807</u>

12 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Như đã trình bày tại Thuyết minh 1, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, theo đó, tài sản của PTSC CGGV được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị thuần có thể thực hiện được của tài sản PTSC CGGV là 25.613.516.364 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 25.613.516.364 Đồng) được phân loại là tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.558.840.724.468	2.447.141.582.490	5.508.195.812.777	211.612.885.698	114.455.844.626	11.840.246.850.059
Mua trong năm	851.028.870	39.398.962.216	10.361.626.539	10.088.460.363	668.828.936	61.368.906.924
Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	501.281.818	113.883.463.375	166.988.195.766	-	-	281.372.940.959
Thanh lý, nhượng bán	(3.038.547.015)	(6.174.027.838)	(36.651.451.274)	(18.566.915.359)	(55.000.000)	(64.485.941.486)
Khác	645.725.416	(3.933.387.564)	2.408.506.303	1.318.321.545	(596.200.719)	(157.035.019)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>3.557.800.213.557</u>	<u>2.590.316.592.679</u>	<u>5.651.302.690.111</u>	<u>204.452.752.247</u>	<u>114.473.472.843</u>	<u>12.118.345.721.437</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.360.475.533.547	1.711.827.141.923	4.428.092.131.990	188.083.946.463	38.044.596.970	8.726.523.350.893
Khấu hao trong năm	99.007.633.132	161.013.383.752	204.681.578.530	15.173.146.366	5.285.765.175	485.161.506.955
Thanh lý, nhượng bán	(305.715.121)	(6.174.027.838)	(36.611.190.671)	(18.566.915.359)	(55.000.000)	(61.712.848.989)
Khác	-	(189.552.458)	217.696.231	(69.276.744)	-	(41.132.971)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>2.459.177.451.558</u>	<u>1.866.476.945.379</u>	<u>4.596.380.216.080</u>	<u>184.620.900.726</u>	<u>43.275.362.145</u>	<u>9.149.930.875.888</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>1.198.365.190.921</u>	<u>735.314.440.567</u>	<u>1.080.103.680.787</u>	<u>23.528.939.235</u>	<u>76.411.247.656</u>	<u>3.113.723.499.166</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>1.098.622.761.999</u>	<u>723.839.647.300</u>	<u>1.054.922.474.031</u>	<u>19.831.851.521</u>	<u>71.198.110.698</u>	<u>2.968.414.845.549</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.653 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.997 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23) với nguyên giá là 1.590 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.643 tỷ Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.310.220.000	133.515.093.069	1.839.261.714	136.664.574.783
Mua trong năm	-	2.650.320.000	-	2.650.320.000
Thanh lý, nhượng bán	(327.193.412)	(140.550.000)	-	(467.743.412)
Tăng/(giảm) khác (*)	490.193.529	(12.081.484.180)	-	(11.591.290.651)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>1.473.220.117</u>	<u>123.943.378.889</u>	<u>1.839.261.714</u>	<u>127.255.860.720</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	379.599.850	112.963.362.804	1.839.261.714	115.182.224.368
Khấu hao trong năm	26.204.400	10.445.332.587	-	10.471.536.987
Thanh lý, nhượng bán	-	(140.550.000)	-	(140.550.000)
Tăng/(giảm) khác (*)	-	(11.591.290.651)	-	(11.591.290.651)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>405.804.250</u>	<u>111.676.854.740</u>	<u>1.839.261.714</u>	<u>113.921.920.704</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>930.620.150</u>	<u>20.551.730.265</u>	-	<u>21.482.350.415</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>1.067.415.867</u>	<u>12.266.524.149</u>	-	<u>13.333.940.016</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 103 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 81 tỷ Đồng).

(*) Giảm khác: Tổng công ty không tiếp tục gia hạn quyền sử dụng đối với một số Bản quyền phần mềm đã hết hạn sử dụng.

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiết của bất động sản đầu tư như sau:

	2021 VND	2020 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê:		
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta	98.911.251.276	101.658.786.027
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta	74.954.253.351	76.941.990.456
	173.865.504.627	178.600.776.483

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta có nguyên giá là 131.881.668.267 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 48 năm; và
- Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta có nguyên giá 97.399.118.187 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 49 năm.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 5.203.799.784 Đồng (năm 2020: 5.203.799.784 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 4.735.271.856 Đồng (năm 2020: 4.735.271.856 Đồng).

Biến động trong năm của bất động sản đầu tư như sau:

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	
và ngày 31 tháng 12 năm 2021	229.280.786.454
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	50.680.009.971
Khấu hao trong năm	4.735.271.856
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	55.415.281.827
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	178.600.776.483
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	173.865.504.627

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

(a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn như sau:

	2021		2020	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 (i)	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol (ii)	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708
	<u>371.124.391.197</u>	<u>69.815.950.708</u>	<u>371.124.391.197</u>	<u>69.815.950.708</u>

(i) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty và Chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.

(ii) Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bio - Ethanol Dung Quất đã hoàn tất phần xây dựng cơ sở hạ tầng, bàn giao cho chủ đầu tư là Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung và đang thực hiện các thủ tục để thanh quyết toán hợp đồng. Số dư của hạng mục này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 69.815.950.708 Đồng tương ứng với 5% giá trị của hợp đồng, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực hiện xong việc quyết toán theo các điều khoản của hợp đồng và đồng thời sẽ ghi nhận doanh thu tương ứng. Theo đó, giá trị có thể thu hồi sẽ phụ thuộc vào giá trị quyết toán cuối cùng của hợp đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và Chủ đầu tư vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán hợp đồng.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	35.101.032.941	31.147.753.732
Quyền sử dụng đất của Lô đất 1838,9m ² tại số 266 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu	49.463.685.500	-
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu Dịch vụ Dầu khí tổng hợp Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Tàu dịch vụ MP Maneuver	-	119.042.319.850
Khác	23.509.285.750	9.932.989.798
	<u>113.954.359.628</u>	<u>166.003.418.817</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	166.003.418.817	129.796.562.372
Mua mới	229.323.881.770	174.144.547.730
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(281.372.940.959)	(137.937.691.285)
Số dư cuối năm	<u>113.954.359.628</u>	<u>166.003.418.817</u>

16 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	477.030.804.692	337.988.470.122
	<u>477.030.804.692</u>	<u>337.988.470.122</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(749.280.589.891)	(785.723.496.716)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(83.530.153.899)	(18.765.964.330)
	<u>(832.810.743.790)</u>	<u>(804.489.461.046)</u>

Biến động của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	337.988.470.122	494.919.804.855
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(804.489.461.046)	(787.421.949.479)
Số dư đầu năm	(466.500.990.924)	(292.502.144.624)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	110.721.051.826	(173.998.846.300)
Số dư cuối năm	<u>(355.779.939.098)</u>	<u>(466.500.990.924)</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	477.030.804.692	337.988.470.122
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>(832.810.743.790)</u>	<u>(804.489.461.046)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Ultra Deep Van Gogh Pte., Ltd	121.008.007.292	121.008.007.292	-	-
Công ty CGG Services SA	113.731.272.637	113.731.272.637	115.195.091.374	115.195.091.374
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	109.483.652.058	109.483.652.058	110.892.800.285	110.892.800.285
CGG Marine B.V.	86.070.019.205	86.070.019.205	87.177.813.955	87.177.813.955
Shelf Subsea Solutions Pte Ltd	70.141.248.588	70.141.248.588	116.075.000	116.075.000
Velocity Energy Pte Ltd	68.588.751.616	68.588.751.616	225.317.311.051	225.317.311.051
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687
Công ty CP Việt xuân mới Miền Nam	58.549.339.456	58.549.339.456	-	-
Technip Marine (M) Sdn Bhd	49.444.658.196	49.444.658.196	-	-
Công ty CP SCI E&C	45.912.280.686	45.912.280.686	50.408.108.196	50.408.108.196
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	44.197.707.828	44.197.707.828	-	-
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	35.831.702.252	35.831.702.252	56.980.231.521	56.980.231.521
Ocean Works Asia Pte Ltd	27.668.347.860	27.668.347.860	113.759.693.066	113.759.693.066
Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	22.170.483.295	22.170.483.295	41.240.415.887	41.240.415.887
Công ty CP Fecon	33.924.635.591	33.924.635.591	34.657.770.927	34.657.770.927
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	20.989.306.110	20.989.306.110	92.067.982.287	92.067.982.287
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	4.856.271.853	4.856.271.853	278.764.993.071	278.764.993.071
Công ty TNHH Hải Dương	-	-	234.217.190.351	234.217.190.351
Marinia LLC	-	-	207.006.073.775	207.006.073.775
Khác	1.592.811.142.690	1.592.811.142.690	2.302.638.671.079	2.302.638.671.079
	<u>2.607.434.054.900</u>	<u>2.607.434.054.900</u>	<u>4.052.495.449.512</u>	<u>4.052.495.449.512</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	<u>1.674.261.176.580</u>	<u>1.674.261.176.580</u>	<u>2.125.495.057.732</u>	<u>2.125.495.057.732</u>
	<u><u>4.281.695.231.480</u></u>	<u><u>4.281.695.231.480</u></u>	<u><u>6.177.990.507.244</u></u>	<u><u>6.177.990.507.244</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có đủ nguồn tài chính để thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên khi đến hạn thanh toán.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
North Oil Company	-	171.463.269.795
Liên danh TPSK	54.408.599.849	149.587.366.234
Tập đoàn Năng lượng Vân Nam Trung Quốc	17.540.255.268	-
Thầu chính THCV TK CC TBCN và TC XDCT Nhà máy Điện gió Viên An	19.190.325.000	-
Bên thứ ba khác	44.593.366.025	48.711.877.673
	<u>135.732.546.142</u>	<u>369.762.513.702</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	86.034.584.685	68.231.798.530
	<u>221.767.130.827</u>	<u>437.994.312.232</u>

(b) Dài hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu thể hiện giá trị của:

- Khoản tiền Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 trả trước cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 781.044.054.435 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 778.479.407.707 Đồng) (Thuyết minh 41(b)). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty và chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị phần công việc nên chưa thực hiện bù trừ công nợ thanh toán từ khoản trả trước nêu trên với chủ đầu tư; và
- Khoản tiền Tổng công ty Khí Việt Nam trả trước cho các hợp đồng xây dựng tại Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải và Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 65.986.958.343 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 141.237.895.281 Đồng) (Thuyết minh 41(b)).

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	2021 VND	2020 VND
Thuế TNDN nộp thừa	6.114.531.893	48.935.885.088
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") nộp thừa	2.427.238.283	335.529.783
Thuế khác nộp thừa	64.828.592	64.828.592
	<u>8.606.598.768</u>	<u>49.336.243.463</u>

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	2021 VND	2020 VND
Thuế GTGT	10.545.280.024	33.130.342.705
Thuế TNDN	144.261.539.737	31.576.243.205
Thuế TNCN	9.893.805.640	28.424.007.490
Khác	19.737.545.978	10.839.453.411
	<u>184.438.171.379</u>	<u>103.970.046.811</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Phải nộp trong năm VND	Đã trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	33.130.342.705	127.439.261.711	(150.024.324.394)	10.545.280.022
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	54.575.703.311	(54.575.703.311)	-
Thuế nhập khẩu	-	18.471.548.621	(18.471.548.621)	-
Thuế TNDN	(17.359.641.883)	311.065.619.548	(155.145.199.635)	138.560.778.030
Thuế TNCN	28.088.477.707	159.575.922.479	(180.197.832.829)	7.466.567.357
Khác	10.774.624.819	244.792.845.501	(236.308.523.118)	19.258.947.202
	<u>54.633.803.348</u>	<u>915.920.901.171</u>	<u>(794.723.131.908)</u>	<u>175.831.572.611</u>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	49.336.243.463			8.606.598.768
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	<u>103.970.046.811</u>			<u>184.438.171.379</u>

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí dự án Gallaf 3 - Giai đoạn 3	767.489.265.772	-
Chi phí dự án SHWE	72.615.143.923	-
Chi phí cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	48.325.341.906	-
Chi phí Dự án thiết kế, mua sắm, chế tạo trên bờ cho gói thầu 2021-2022 SAT DSV campaign - Thai lan	47.900.627.156	-
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn - Thanh Hóa	40.000.000.000	35.000.000.000
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	38.810.450.468	22.671.453.058
Chi phí hoạt động FSO, FPSO	25.936.490.807	17.185.281.056
Chi phí Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	28.460.929.088
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	24.791.501.909	16.773.121.198
Chi phí Dự án thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	14.259.026.057	61.262.011.048
Chi phí Dự án PVN15	10.626.044.225	10.786.974.219
Khác	93.327.576.744	257.777.403.759
	<u>1.211.808.399.603</u>	<u>449.917.173.426</u>

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Dịch vụ cho thuê tàu dịch vụ phục vụ gần bờ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	17.272.727.261	34.545.454.548
Dự án thiết kế, mua sắm, chế tạo trên bờ cho gói 2021-2022 SAT DSV campaign - Thai lan	17.600.454.300	-
Cho thuê văn phòng (iii)	12.042.250.000	1.152.000.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai - Bến Đình (ii)	5.203.799.784	5.203.799.784
Khác	5.646.047.092	5.273.974.292
	<u>57.765.278.437</u>	<u>46.175.228.624</u>

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai - Bến Đình (ii)	185.868.163.712	191.071.963.496
Cho thuê văn phòng (iii)	1.685.750.000	13.728.000.000
Dịch vụ cho thuê tàu dịch vụ phục vụ gần bờ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	-	17.272.727.261
	<u>187.553.913.712</u>	<u>222.072.690.757</u>

Trong đó:

- (i) Dịch vụ cho thuê tàu dịch vụ phục vụ gần bờ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ Công ty TNHH Lọc hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ký kết ngày 7 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và cung cấp các dịch vụ hàng hải có liên quan trong 15 năm kể từ năm 2019.
- (ii) Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai - Bến Đình thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất tại Cơ sở hạ tầng 39,8 ha và cơ sở hạ tầng 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.
- (iii) Cho thuê văn phòng thể hiện giá trị của các khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê văn phòng tại Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê của từng hợp đồng từ 10 năm đến 15 năm.

22 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	414.334.908.728	420.093.454.966
Tiền lương phải trả cho người lao động	34.297.622.077	94.121.183.549
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	20.292.705.013	16.713.663.999
Bảo hiểm bắt buộc	11.373.787.948	9.018.872.992
Khác	106.430.619.359	90.788.942.847
	<u>586.729.643.125</u>	<u>630.736.118.353</u>

- (i) Phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, hai bên đang hoàn tất các thủ tục quyết toán để thanh toán cho khoản phải trả này.

Chi tiết theo đối tượng của phải trả ngắn hạn khác được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	575.360.746.332	624.150.306.375
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	11.368.896.793	6.585.811.978
	<u>586.729.643.125</u>	<u>630.736.118.353</u>

(b) Dài hạn

Khoản phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc của Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí về việc cung cấp tàu và dịch vụ vận hành tàu kho nổi chứa LPG lạnh trong 3 năm tại khu vực phía Bắc theo Hợp đồng số 36/HĐKN/2021/KDK-PTSC/04 ngày 31 tháng 3 năm 2021 với tổng số tiền là 69.473.052.000 Đồng.

23 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Giải ngân trong năm VND	Hoàn trả nợ vay trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(i) Vay ngân hàng						
Vay ngắn hạn	-	154.782.694.210	(154.782.694.210)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	109.543.201.772	-	(109.781.726.772)	94.658.511.772	(477.400.000)	93.942.586.772
(ii) Vay bên thứ ba (*)	625.102.665.176	-	-	-	(7.943.367.919)	617.159.297.257
	<u>734.645.866.948</u>	<u>154.782.694.210</u>	<u>(264.564.420.982)</u>	<u>94.658.511.772</u>	<u>(8.420.767.919)</u>	<u>711.101.884.029</u>

(*) Đây là khoản vay bằng Đô la Mỹ với CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV) thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị mà CGG Holding B.V., phải góp vốn vào PTSC CGGV tương ứng với tỷ lệ 49% vốn điều lệ của PTSC CGGV và giá trị tài sản của CGG Holding B.V., đã chuyển giao cho PTSC CGGV tại thời điểm thành lập năm 2012, có thời hạn vay là 60 tháng. Các bên đã gia hạn thanh toán khoản vay này đến ngày 22 tháng 8 năm 2022. Khoản vay này không chịu lãi suất, phí thu xếp, hoa hồng, hay bất kỳ chi phí nào khác liên quan đến khoản vay. Khoản vay này được Công ty mẹ bảo lãnh cho nghĩa vụ phải trả của PTSC CGGV tương ứng với 51% giá trị số dư của khoản vay.

Như đã trình bày tại Thuyết minh 1, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, theo đó, nợ phải trả của PTSC CGGV được phân loại lại là nợ phải trả ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Giải ngân trong năm VND	Hoàn trả nợ vay trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng (*)	<u>473.725.620.270</u>	<u>155.083.128.871</u>	<u>-</u>	<u>(94.658.511.772)</u>	<u>(106.562.500)</u>	<u>534.043.674.869</u>

(*) Các khoản vay dài hạn với ngân hàng của Tổng công ty thể hiện giá trị của 8 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 3,6 tỷ Đồng, có thời hạn là 36 tháng tính từ năm 2020;
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 65 tỷ Đồng, có thời hạn là 120 tháng tính từ năm 2017;
- Khoản vay 3 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 1,5 tỷ Đồng, có thời hạn là 36 tháng tính từ năm 2020;
- Khoản vay 4 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 675 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
- Khoản vay 5 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 25,7 tỷ Đồng, có thời hạn là 72 tháng tính từ năm 2016; và
- Khoản vay 6 là khoản vay bằng Đô la Mỹ với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 10 triệu Đô la Mỹ, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2015.
- Khoản vay 7 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 70 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2020.
- Khoản vay 8 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 692,7 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021.

Lãi suất của các khoản vay bằng Đồng Việt Nam trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 2,92%/năm đến 8,1%/năm (năm 2020: từ 3%/năm đến 9,5%/năm). Lãi suất khoản vay bằng Đô la Mỹ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 2,92%/năm đến 3,14%/năm (năm 2020: từ 3,03%/năm đến 5,02%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp.

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Các khoản vay của Tổng công ty được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	2021 VND	2020 VND
Trong vòng 1 năm	711.101.884.029	734.645.866.948
Trong năm thứ 2	87.023.794.069	87.179.074.272
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	257.329.621.016	190.540.455.316
Sau 5 năm	189.690.259.784	196.006.090.682
	<u>1.245.145.558.898</u>	<u>1.208.371.487.218</u>

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i) cho:		
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	-	60.125.610.799
Dự án GPP Cà Mau	-	12.933.752.687
Dự án khác	-	-
Dự phòng chi phí thực hiện dự án Gallaf - Giai đoạn 1	-	12.341.405.713
Dự phòng chi phí vận hành bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn (ii)	41.579.866.001	40.741.009.201
Dự phòng sửa chữa lớn hệ thống máy phát điện GTG-B trên FPSO Lam Sơn	-	31.951.657.320
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ (iii)	5.298.420.000	27.392.086.417
Khác	2.669.320.069	8.229.315.079
	<u>49.547.606.070</u>	<u>193.714.837.216</u>

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i) cho:		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	560.877.480.963	572.632.992.483
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	66.621.273.873	-
Dự án Sư Tử Trắng Fullfield	164.942.040.802	274.903.401.336
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	251.386.169.293	192.603.476.923
Dự án Daman	685.800.000	54.625.975.610
Dự án khác	29.915.030.178	23.707.781.159
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ (iii)	13.662.069.630	7.439.102.322
	<u>1.088.089.864.739</u>	<u>1.125.912.729.833</u>

- (i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% - 5% giá trị hợp đồng.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn bao gồm giá trị Tổng công ty có khả năng phải trả cho Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí ("PVEP") liên quan đến Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Sơn, một liên doanh giữa PVEP và Petronas.
- (iii) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán đó.

25 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	359.937.152.664	316.493.796.127
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 28)	396.556.328.838	220.531.491.010
Sử dụng quỹ	(195.116.902.359)	(177.088.134.473)
Số dư cuối năm	<u>561.376.579.143</u>	<u>359.937.152.664</u>

26 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	38.596.359.996	31.195.759.996
Trích quỹ	538.050.000	8.310.000.000
Sử dụng quỹ	(3.728.268.636)	(909.400.000)
Hoàn nhập quỹ	(26.995.869.520)	-
Số dư cuối năm	<u>8.410.271.840</u>	<u>38.596.359.996</u>

27 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>477.966.290</u>	<u>-</u>	<u>477.966.290</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>477.966.290</u>	<u>-</u>	<u>477.966.290</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>477.966.290</u>	<u>-</u>	<u>477.966.290</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu	%	Cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Phần vốn của các đối tượng khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>477.966.290</u>	<u>100</u>	<u>477.966.290</u>	<u>100</u>

27 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	477.966.290	4.779.662.900.000	<u>4.779.662.900.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	477.966.290	4.779.662.900.000	<u>4.779.662.900.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>477.966.290</u>	<u>4.779.662.900.000</u>	<u>4.779.662.900.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.984.495.208.487	409.506.565.762	4.039.343.483.744	12.252.625.217.993	718.121.217.616	12.970.746.435.609
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	623.996.082.965	623.996.082.965	85.902.926.328	709.899.009.293
Chia cổ tức	-	-	-	-	(477.966.290.000)	(477.966.290.000)	(48.838.860.000)	(526.805.150.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(203.825.169.506)	(203.825.169.506)	(16.706.321.504)	(220.531.491.010)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.609.362.591	-	(10.609.362.591)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(49.191.652.265)	-	(49.191.652.265)	-	(49.191.652.265)
Khác	-	-	371.554	-	(87.957.691)	(87.586.137)	87.586.137	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.995.104.942.632	360.314.913.497	3.970.850.786.921	12.145.550.603.050	738.566.548.577	12.884.117.151.627
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	601.160.329.023	601.160.329.023	76.103.888.882	677.264.217.905
Chia cổ tức	-	-	-	-	(477.966.000.000)	(477.966.000.000)	(75.980.717.000)	(553.946.717.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25) (*)	-	-	-	-	(386.033.369.136)	(386.033.369.136)	(10.522.959.702)	(396.556.328.838)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	86.563.192.762	-	(86.563.192.762)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(75.917.864.156)	-	(75.917.864.156)	-	(75.917.864.156)
Khác	-	-	327.198	-	(611.642.013)	(611.314.815)	(27.227.154)	(638.541.969)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.081.668.462.592	284.397.049.341	3.620.836.912.033	11.806.182.383.966	728.139.533.603	12.534.321.917.569

(*) Trích lập các quỹ của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện theo Nghị quyết số 134/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông các công ty con.

29 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2021 VND	2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.523.361.857.420	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	133.916.447.678	124.433.028.882
Lỗ chưa phân phối	(929.138.771.495)	(909.228.337.725)
	<u>728.139.533.603</u>	<u>738.566.548.577</u>

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	738.566.548.577	718.121.217.616
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 28)	76.103.888.882	85.902.926.328
Lợi nhuận đã chia (Thuyết minh 28)	(75.980.717.000)	(48.838.860.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 28)	(10.522.959.702)	(16.706.321.504)
Khác	(27.227.154)	87.586.137
Số dư cuối năm	<u>728.139.533.603</u>	<u>738.566.548.577</u>

30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2021	2020 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	601.160.329.023	623.996.082.965
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND) (*)	(166.193.204.619)	(230.363.124.219)
	<u>434.967.124.404</u>	<u>393.632.958.746</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>434.967.124.404</u>	<u>393.632.958.746</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	477.966.290	477.966.290
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>911</u>	<u>824</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 của Tổng công ty thông qua.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được tính lại theo số quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2020 thực tế trích theo Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 thông qua như sau:

	31.12.2020		Số liệu trình bày lại
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	623.996.082.965	-	623.996.082.965
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(124.402.808.600)	(105.960.315.619)	(230.363.124.219)
	<u>499.593.274.365</u>		<u>393.632.958.746</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>477.966.290</u>		<u>477.966.290</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.046</u>		<u>824</u>

30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các ngoại tệ sau:

	2021	2020
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	115.197.762	111.928.757
Đồng Euro ("EUR")	1.887	1.912
Đồng Bảng Anh ("GBP")	244.708	244.715
Đồng Rub Nga ("RUB")	1.532.395	1.533.253
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể trả/thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 43.

32 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	57.458.771.025	295.154.606.152
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	6.945.120.396.245	9.089.975.491.844
Doanh thu thuần của các hợp đồng xây dựng (*)	7.212.898.564.808	10.794.783.651.671
	<u>14.215.477.732.078</u>	<u>20.179.913.749.667</u>
Chiết khấu thương mại	(17.036.288.370)	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	57.458.771.025	295.154.606.152
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	6.928.084.107.875	9.089.975.491.844
Doanh thu thuần của các hợp đồng xây dựng (*)	7.212.898.564.808	10.794.783.651.671
	<u>14.198.441.443.708</u>	<u>20.179.913.749.667</u>

(*) Trong đó doanh thu lũy kế của các công trình lớn:

Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	46.046.697.084	247.764.460.449
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	<u>37.247.517.427.976</u>	<u>26.954.891.713.463</u>

33 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.435.983.630	279.961.774.659
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.123.806.996.110	8.435.136.907.860
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	7.247.546.112.877	10.686.649.087.026
	<u>13.422.789.092.617</u>	<u>19.401.747.769.545</u>

34 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	201.289.875.918	261.241.343.019
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	76.259.555.720	138.671.963.171
	<u>277.549.431.638</u>	<u>399.913.306.190</u>

35 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	45.619.511.092	55.755.530.102
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b))	2.018.289.475	(1.019.317.283)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	46.737.066.898	88.082.009.763
	<u>94.374.867.465</u>	<u>142.818.222.582</u>

36 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	45.540.621.439	56.069.176.979
Chi phí nhân viên	19.615.812.666	31.282.759.985
Khác	24.283.649.687	31.294.357.136
	<u>89.440.083.792</u>	<u>118.646.294.100</u>

37 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	409.741.595.076	436.157.046.945
Chi phí khấu hao	25.384.812.173	34.925.334.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.097.834.049	162.343.943.929
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(29.183.559.940)	(1.624.837.578)
Khác	133.441.229.359	165.714.296.583
	<u>712.481.910.717</u>	<u>797.515.784.603</u>

38 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	26.995.869.520	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng (*)	179.288.425.580	693.567.048.928
Phạt vi phạm hợp đồng	9.081.241.009	14.382.290.848
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	11.829.711.164	8.274.108.381
Khác	7.688.212.336	16.758.920.441
	<u>234.883.459.609</u>	<u>732.982.368.598</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	(13.939.665.678)	(4.027.909.460)
Khác	(7.036.047.462)	(14.166.912.434)
	<u>(20.975.713.140)</u>	<u>(18.194.821.894)</u>
Lợi nhuận khác	<u>213.907.746.469</u>	<u>714.787.546.704</u>

(*) Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng thể hiện giá trị hoàn nhập số dư của khoản dự phòng bảo hành đã trích lập sau khi Tổng công ty đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ bảo hành theo phạm vi, thời gian bảo hành theo quy định của hợp đồng và đã được Chủ đầu tư xác nhận.

39 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	877.608.785.567	1.024.531.892.796
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	882.078.578.788	1.034.101.324.070
Lỗ kế toán trước thuế TNDN	(4.469.793.221)	(9.569.431.274)
	<u>877.608.785.567</u>	<u>1.024.531.892.796</u>
Các điều chỉnh tăng	1.460.083.912.986	1.761.035.486.260
Các điều chỉnh giảm	(706.003.906.167)	(2.235.639.522.082)
Điều chuyển lỗ	(16.896.718.087)	(319.360.606)
	<u>1.614.792.074.299</u>	<u>549.608.496.368</u>
Tổng thu nhập tính thuế	1.614.792.074.299	549.608.496.368
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế	1.621.944.452.743	748.320.705.511
Lỗ tính thuế	(7.152.378.444)	(198.712.209.143)
	<u>324.388.890.549</u>	<u>149.664.141.102</u>
Thuế TNDN tại thuế suất 20%	324.388.890.549	149.664.141.102
Ưu đãi thuế	(8.963.427.897)	(17.719.650.522)
Thuế TNDN (thừa)/thiếu các năm trước	(4.359.843.103)	8.689.546.624
	<u>311.065.619.548</u>	<u>140.634.037.204</u>
Thuế TNDN hiện hành	311.065.619.548	140.634.037.204

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được tạm tính căn cứ trên thu nhập chịu thuế năm tài chính 2021 và có thể được điều chỉnh khi thực hiện quyết toán thuế TNDN.

40 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.617.801.099.680	5.401.070.245.287
Chi phí nhân viên	2.402.673.846.697	2.988.922.546.879
Chi phí khấu hao	500.368.315.798	538.662.164.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.741.999.852.539	8.943.710.380.998
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	3.275.498.992.713	2.697.145.709.381
Khác	657.832.184.903	783.682.059.652
	<u>14.196.174.292.330</u>	<u>21.353.193.106.989</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 27).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn PVN, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và trong năm, Tổng công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
PTSC Ca Rong Do Limited	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.218.045.098.968	1.830.762.606.736
Tổng công ty Khí Việt Nam	889.515.649.520	2.305.356.903.754
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	480.289.833.165	515.131.078.014
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	430.697.465.303	314.046.092.714
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	282.858.759.133	545.560.827.711
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	265.992.619.834	350.146.048.976
PTSC Ca Rong Do Limited	167.778.181.818	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	114.933.406.150	186.394.982.338
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	39.489.441.555	30.768.683.913
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	28.750.036.702	49.083.425.229
Bên liên quan khác	183.295.057.371	34.986.462.149
	<u>4.101.645.549.519</u>	<u>6.162.237.111.534</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Asia Pacific Private Limited	600.250.419.680	732.072.346.473
PTSC South East Asia Private Limited	182.314.152.025	203.879.368.750
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	111.822.150.985	31.396.049.251
Công ty CP PVI	85.272.331.343	55.714.686.754
Tổng công ty Dầu Việt Nam	50.971.583.741	42.468.817.553
PTSC Ca Rong Do Limited	-	962.713.183.118
Bên liên quan khác	114.073.251.443	91.285.048.277
	<u>1.144.703.889.217</u>	<u>2.119.529.500.176</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	21.950.121.000	23.713.533.000
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	2.008.745.000	2.265.616.200
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.110.718.000	2.211.771.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	1.470.798.000	1.689.392.600
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	1.614.248.000	1.889.144.000
Ông Lưu Đức Hoàng - Thành viên HĐQT	1.452.566.000	1.671.172.600
Các quản lý khác	13.293.046.000	13.986.436.600

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.635.248.057.021	1.532.188.110.602
Tổng công ty Khí Việt Nam	125.909.830.714	402.321.592.322
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	156.738.176.730	151.225.238.914
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	118.773.558.216	98.838.616.962
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	82.293.897.273	99.393.949.843
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	71.317.203.829	60.212.968.266
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	67.053.976.870	119.225.076.011
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	43.254.728.491	6.708.056.223
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	38.513.085.853	184.295.367.932
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	34.200.373.634	58.524.253.900
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	30.073.584.916	206.604.362.561
Bên liên quan khác	31.967.689.166	246.203.493.585
	<u>2.472.547.273.372</u>	<u>3.202.944.197.780</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.225.926.853	1.033.416.496
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	12.188.084.868	6.606.181.257
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí Nước ngoài	10.061.561.353	10.061.561.353
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.047.098.575	627.920.218
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.150.042.484	236.600.000
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	114.392.800
Bên liên quan khác	85.174.962.485	30.813.903.409
	<u>132.253.792.663</u>	<u>59.092.601.935</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.506.278.128.866	1.806.345.174.570
PTSC South East Asia Private Limited	56.218.405.200	33.807.710.282
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	31.501.779.473	50.449.038.643
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	27.021.667.086	29.565.146.083
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	13.020.056.401	18.369.654.157
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.878.958.446	28.746.553.609
Tổng công ty Khí Việt Nam	257.337.862	29.757.861.786
Bên liên quan khác	35.084.843.246	128.453.918.602
	<u>1.674.261.176.580</u>	<u>2.125.495.057.732</u>
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	45.816.725.642	68.048.102.530
Tổng công ty Khí Việt Nam	37.791.032.173	-
Bên liên quan khác	2.426.826.870	183.696.000
	<u>86.034.584.685</u>	<u>68.231.798.530</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
vi) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	778.479.407.707
Tổng công ty Khí Việt Nam	65.986.958.343	141.237.895.281
	<u>847.031.012.778</u>	<u>919.717.302.988</u>
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 22)		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.536.414.822	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty CP PVI	336.655.950	1.140.397.087
Bên liên quan khác	134.388.185	1.083.977.055
	<u>11.368.896.793</u>	<u>6.585.811.978</u>

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng công ty hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Hoạt động

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí

Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí

Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO, FPSO

Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (“FPSO”)

Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Dịch vụ căn cứ cảng

Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan

Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp

Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển

Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí

Dịch vụ khác

Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho tài sản và nợ phải trả như sau:

	2021								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	2.199.308.448.748	6.421.656.349.024	933.715.591.999	3.251.629.228.398	7.704.064.681.850	2.039.804.576.228	1.543.306.728.745	(4.232.746.902.114)	19.860.738.702.878
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									3.199.653.580.210
Tài sản không phân bổ									1.784.584.780.263
Tổng tài sản									24.844.977.063.351
Nợ phải trả bộ phận	1.318.892.718.705	2.520.040.619.812	1.669.644.810.439	1.177.864.780.878	5.332.390.046.938	831.665.466.905	448.068.600.431	(2.263.822.464.021)	11.034.744.580.087
Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên doanh, liên kết									554.067.854.137
Nợ phải trả không phân bổ									721.842.711.558
Tổng nợ phải trả									12.310.655.145.782

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

2020									
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	2.509.242.950.945	5.762.366.446.076	922.907.721.719	3.835.094.750.900	8.198.825.268.007	2.665.668.481.511	317.063.368.937	(4.692.645.633.206)	20.518.523.354.889
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									3.317.174.459.672
Tài sản không phân bổ									2.443.579.312.376
Tổng tài sản									26.279.277.126.937
Nợ phải trả bộ phận	1.462.390.306.859	2.755.380.833.186	1.684.782.098.448	1.331.705.485.573	5.510.936.669.774	1.507.319.602.324	505.575.626.025	(2.619.067.659.643)	12.139.022.962.546
Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên doanh, liên kết									583.216.464.535
Nợ phải trả không phân bổ									672.920.548.229
Tổng nợ phải trả									13.395.159.975.310

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho doanh thu và giá vốn như sau:

	2021								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.567.360.741.880	1.977.452.302.243	285.148.180.581	1.567.630.916.655	7.177.766.486.956	1.096.379.885.542	526.702.929.851	-	14.198.441.443.708
Doanh thu thuần cho bên liên quan	234.939.338.396	392.649.259.372	17.208.545.269	168.771.832.632	597.303.898.949	1.144.140.616.081	108.323.251.541	(2.663.336.742.240)	-
	<u>1.802.300.080.276</u>	<u>2.370.101.561.615</u>	<u>302.356.725.850</u>	<u>1.736.402.749.287</u>	<u>7.775.070.385.905</u>	<u>2.240.520.501.623</u>	<u>635.026.181.392</u>	<u>(2.663.336.742.240)</u>	<u>14.198.441.443.708</u>
Giá vốn thuần cho bên thứ ba	(1.441.794.240.474)	(1.767.848.919.019)	(262.165.490.485)	(1.247.625.380.270)	(7.138.691.356.356)	(1.046.716.337.251)	(517.947.368.762)	-	(13.422.789.092.617)
Giá vốn thuần cho bên liên quan	(234.939.338.396)	(390.982.089.702)	(18.543.864.825)	(168.594.661.192)	(584.689.101.409)	(1.071.229.994.201)	(83.156.473.144)	2.552.135.522.869	-
	<u>(1.676.733.578.870)</u>	<u>(2.158.831.008.721)</u>	<u>(280.709.355.310)</u>	<u>(1.416.220.041.462)</u>	<u>(7.723.380.457.765)</u>	<u>(2.117.946.331.452)</u>	<u>(601.103.841.906)</u>	<u>2.552.135.522.869</u>	<u>(13.422.789.092.617)</u>
Lợi nhuận bộ phận gộp	<u>125.566.501.406</u>	<u>211.270.552.894</u>	<u>21.647.370.540</u>	<u>320.182.707.825</u>	<u>51.689.928.140</u>	<u>122.574.170.171</u>	<u>33.922.339.486</u>	<u>(111.201.219.371)</u>	<u>775.652.351.091</u>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp									(801.921.994.509)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính									183.174.564.173
Phân lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết									506.796.118.343
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									663.701.039.098
Lãi thuần từ hoạt động khác									213.907.746.469
Lợi nhuận trước thuế									877.608.785.567
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(311.065.619.548)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									110.721.051.886
Lợi nhuận sau thuế									<u>677.264.217.905</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

42 BỘ PHẬN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	2020								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.878.152.306.186	3.002.398.615.841	421.663.506.484	1.586.040.303.836	10.859.125.885.416	1.706.453.013.331	726.080.118.573	-	20.179.913.749.667
Doanh thu thuần cho bên liên quan	249.398.518.078	395.080.803.629	27.049.636.951	221.467.791.739	225.189.892.214	1.695.683.968.700	100.304.184.456	(2.914.174.795.767)	-
	<u>2.127.550.824.264</u>	<u>3.397.479.419.470</u>	<u>448.713.143.435</u>	<u>1.807.508.095.575</u>	<u>11.084.315.777.630</u>	<u>3.402.136.982.031</u>	<u>826.384.303.029</u>	<u>(2.914.174.795.767)</u>	<u>20.179.913.749.667</u>
Giá vốn thuần cho bên thứ ba	(1.764.334.337.420)	(2.913.555.474.138)	(406.177.955.018)	(1.370.859.771.834)	(10.653.565.748.079)	(1.613.744.975.842)	(679.509.507.214)	-	(19.401.747.769.545)
Giá vốn thuần cho bên liên quan	(242.234.165.723)	(395.080.803.629)	(27.049.636.951)	(221.467.791.739)	(234.521.526.045)	(1.695.683.968.700)	(29.450.474.676)	2.845.488.367.463	-
	<u>(2.006.568.503.143)</u>	<u>(3.308.636.277.767)</u>	<u>(433.227.591.969)</u>	<u>(1.592.327.563.573)</u>	<u>(10.888.087.274.124)</u>	<u>(3.309.428.944.542)</u>	<u>(708.959.981.890)</u>	<u>2.845.488.367.463</u>	<u>(19.401.747.769.545)</u>
Lợi nhuận bộ phận gộp	<u>120.982.321.121</u>	<u>88.843.141.703</u>	<u>15.485.551.466</u>	<u>215.180.532.002</u>	<u>196.228.503.506</u>	<u>92.708.037.489</u>	<u>117.424.321.139</u>	<u>(68.686.428.304)</u>	<u>778.165.980.122</u>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp									(916.162.078.703)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính									257.095.083.608
Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết									190.645.361.065
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									309.744.346.092
Lãi thuần từ hoạt động khác									714.787.546.704
Lợi nhuận trước thuế									1.024.531.892.796
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(140.634.037.204)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(173.998.846.299)
Lợi nhuận sau thuế									<u>709.899.009.293</u>

43 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**(a) Tổng công ty là bên đi thuê**

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Dưới 1 năm	891.454.149.512	874.561.158.771
Từ 1 năm đến 5 năm	1.495.360.199.442	1.290.529.829.563
Trên 5 năm	1.211.929.786.207	1.086.000.531.384
Tổng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>3.598.744.135.161</u>	<u>3.251.091.519.718</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà, và thuê khách sạn không hủy ngang, trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi, tàu dịch vụ được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008; và
- Hợp đồng thuê khách sạn được ký với thời hạn thuê là 10 năm tính từ năm 2012.

(b) Tổng công ty là bên cho thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau

	2021	2020
	VND	VND
Dưới 1 năm	1.397.095.325.019	1.393.863.652.729
Từ 1 năm đến 5 năm	3.102.233.789.161	4.496.376.141.636
Trên 5 năm	2.311.701.399.429	2.131.608.969.864
Tổng các khoản phải thu tối thiểu	<u>6.811.030.513.609</u>	<u>8.021.848.764.229</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn từ 1 đến 5 năm.

44 NỢ TIỀM TÀNG**Tiến độ dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1**

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty Power Machines ("PM") - thành viên đứng đầu liên danh nhà thầu thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã gửi đơn kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2013 ký giữa Liên doanh nhà thầu Công ty Power Machines - Tổng công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, vụ kiện trên vẫn đang được Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore xem xét và chưa có kết luận. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng vụ kiện sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến Tổng công ty. Do đó, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan tới vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

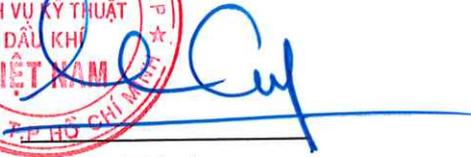
45 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu tương ứng đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2022.


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc



Số: 314 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch số liệu
của Báo cáo tài chính hợp nhất
năm 2021 so với năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 29/3/2022, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán là 677.264 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2021 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2021 đã công bố và lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 như sau:

- Giảm 674 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2021 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2021 đã công bố, tương đương giảm 0,1%. Biến động này chủ yếu là do trong quá trình kiểm toán một số khoản doanh thu, chi phí đã thu thập đầy đủ hồ sơ tài liệu nên cần điều chỉnh để phù hợp với năm tài chính 2021 theo quy định.

- Giảm 32.635 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020, tương đương giảm 4,6%. Biến động này chủ yếu là do: Kết quả sản xuất kinh doanh của một số dịch vụ thấp hơn so với năm 2020, bao gồm: Dịch vụ cơ khí dầu khí; dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển; dịch vụ tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận: 
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Cường